

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội - Tháng 07 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.039.715.366.712	1.957.306.281.027
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	187.653.274.064	299.722.576.376
1. Tiền	111		124.350.321.071	235.956.411.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.302.952.993	63.766.164.683
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.047.507.658.689	1.070.740.068.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		825.526.011.914	916.748.537.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.847.332.191	83.075.077.026
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	115.897.441.735	74.666.514.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.763.127.151)	(3.750.059.151)
IV- Hàng tồn kho	140		601.833.440.455	388.961.583.830
1. Hàng tồn kho	141	5.3	601.833.440.455	388.961.583.830
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	202.074.193.504	197.235.251.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.305.980.365	1.090.966.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.667.927.385	35.230.769.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.578.615	61.263.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		145.098.707.139	160.852.252.027
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.092.414.042.352	992.545.928.153
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.632.501.664	3.734.222.064
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.632.501.664	3.734.222.064
II- Tài sản cố định	220		687.632.276.969	660.170.512.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	270.931.272.605	235.282.889.912
- Nguyên giá	222		456.012.179.151	401.715.352.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.080.906.546)	(166.432.462.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	171.200.303.019	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		222.132.853.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.932.550.016)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	245.500.701.345	246.365.394.313
- Nguyên giá	228		251.990.981.696	251.909.931.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.490.280.351)	(5.544.537.163)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		70.254.051.825	33.583.097.617
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	70.254.051.825	33.583.097.617
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		300.400.705.068	267.188.186.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	209.046.455.068	203.188.186.463
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	91.354.250.000	64.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		30.494.506.826	27.869.909.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	28.924.819.634	26.300.222.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.132.129.409.064	2.949.852.209.180

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.148.569.236.860	1.954.122.482.882
I- Nợ ngắn hạn	310		1.341.178.929.067	1.295.266.205.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		379.180.585.274	328.078.635.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		249.701.239.014	271.239.978.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.186.213.185	32.706.403.865
4. Phải trả người lao động	314		8.206.128.479	3.696.795.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	135.830.453.782	202.260.998.223
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	69.292.013.003	40.959.413.797
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	482.099.114.191	414.791.060.857
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.643.143.739	1.492.880.902
II- Nợ dài hạn	330		807.390.307.793	658.856.277.377
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	302.043.899.958	285.424.869.542
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		500.000.000.000	368.085.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.879.797.511	4.879.797.511
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		751.894.984.621	776.524.370.908
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	751.894.984.621	776.524.370.908
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.927.984.399	221.860.693.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			111.237.144.342	84.619.351.486
- LNST chưa phân phối kỳ này			35.690.840.057	137.241.341.576
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		231.665.187.583	219.205.355.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		3.132.129.409.064	2.949.852.209.180

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

Mẫu B 02a-DN/HN

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				Đơn vị tính: VND			
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	359.796.702.232	293.104.557.958	644.227.479.240	543.308.995.625
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		359.796.702.232	293.104.557.958	644.227.479.240	543.308.995.625
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	284.062.526.240	247.981.306.873	522.748.563.949	443.364.851.332
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		75.734.175.992	45.123.251.085	121.478.915.291	99.944.144.293
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	3.072.382.195	20.476.769.259	51.698.011.366	21.279.173.818
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	23.905.622.983	16.660.360.108	72.694.676.305	24.877.649.350
8.	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.018.203.815	15.375.783.124	34.931.287.055	22.789.054.258
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		2.588.690.733	4.452.758.121	5.492.507.432	7.226.767.777
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		21.410.286.405	25.225.225.889	43.672.405.904	53.353.672.950
11.	Thu nhập khác	31	5.23	2.601.375.197	492.514.774	2.833.033.060	22.005.214.891
12.	Chi phí khác	32	5.24	846.778.628	3.113.750.399	904.360.278	24.539.402.412
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.754.596.569	(2.621.235.625)	1.928.672.782	(2.534.187.521)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		7.077.412.568	5.772.171.522	11.161.844.005	9.809.307.781
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		30.242.295.542	28.376.161.786	56.762.922.691	60.628.793.210
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	10.227.843.259	910.072.431	10.227.843.259	7.374.856.696
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.307.217	87.630.419	30.307.217	87.630.419
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.984.145.066	27.378.458.936	46.504.772.215	53.166.306.095
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		916.474.133	1.755.458.255	916.474.133	942.626.916
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		19.067.670.933	25.623.000.681	45.588.298.082	52.223.679.179
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	417	582	997	1.142

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Trương Tuấn Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.762.922.691	60.628.793.210
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	27.259.148.845	31.733.955.176
- Các khoản dự phòng	03	13.068.000	(1.002.952.125)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(150.692.323)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.590.414.654)	(20.777.363.077)
- Chi phí lãi vay	06	34.931.287.055	22.789.054.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.376.011.937	93.220.795.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.943.589.563	140.348.126.505
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(212.871.856.625)	(188.783.149.130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.988.009.967)	(128.130.795.676)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.839.610.982)	(2.986.729.566)
- Tiền lãi vay đã trả	13	34.931.287.055	(22.789.054.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.574.757.959)	(33.097.769.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19.293.249.607
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31.604.076.431)	(43.048.174.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(195.627.423.409)	(165.973.500.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(124.672.912.259)	(78.822.764.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	771.107.909	21.321.683.210
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.694.158.981	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45.873.231.250)	(121.482.756.066)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.896.913.966	11.376.237.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.283.962.653)	(160.607.599.875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	641.817.351.228	534.199.969.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(403.592.055.617)	(221.125.687.721)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(22.383.211.861)	(19.364.263.364)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	215.842.083.750	293.710.018.638

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2016 đến 30/06/2016	01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(112.069.302.312)	(32.871.081.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	299.722.576.376	236.575.321.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		30.352.768
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	187.653.274.064	203.734.592.228

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09A – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất tính đến thời điểm 31/12/2015 là lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Trường PTTT Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất hai Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON PHÚ QUỐC và Công ty Cổ phần Fecon - BMT.
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	41.468.429.504	23.174.111.344
Tiền gửi Ngân hàng	83.239.030.189	212.782.300.349
Các khoản tương đương tiền	62.945.814.371	63.766.164.683
Tổng	187.653.274.064	299.722.576.376

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	95.943.679.624	64.196.348.273
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9.577.637.895	4.934.748.000
	-	
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	513.086.815	513.086.815
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	5.447.203.791	606.497.334
Tổng	115.897.441.735	74.666.514.032

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	945.251.764	59.514.000
Nguyên liệu, vật liệu	25.182.129.087	9.602.947.555
Công cụ, dụng cụ	1.001.604.274	1.338.863.701
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	570.921.106.073	373.361.099.415
Thành phẩm	2.739.245.112	3.596.924.326
Hàng hoá	1.044.104.145	1.002.234.833
Hàng gửi đi bán	-	
Tổng	601.833.440.455	388.961.583.830

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5.4 Tài sản ngắn hạn khác**5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	761.550.096	290.076.053
Chi phí bảo hiểm	417.220.336	369.212.280
Chi phí sửa chữa	61.497.130	
Chi phí mua phần mềm	-	
Chi phí thuê văn phòng	-	136.747.126
Chi phí khác	65.712.803	294.931.483
Tổng	1.305.980.365	1.090.966.942

5.4.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	55.667.927.385	35.230.769.415
Thuế giá trị gia tăng hàng NK đã nộp	915.960	61.263.528
Phải thu khác từ nhà nước	662.655	
Tổng	55.669.506.000	35.292.032.943

5.4.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	5.655.640.000	5.655.640.000
Công ty CP Thị công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	9.000.000.000	2.000.000.000
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	93.443.067.139	79.520.510.489
Công ty Cổ phần bất động sản dầu khí VN - SSG	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư khác	-	36.676.101.538
Tổng	145.098.707.139	160.852.252.027

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	650.000.000	900.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.860.000.000	1.860.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất	628.718.208	628.718.208
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	493.783.456	345.503.856
Tổng	3.632.501.664	3.734.222.064

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng
Số dư tại 01/01/2016	13.073.455.364	348.716.130.150	25.626.026.997	858.926.577	13.440.813.033	401.715.352.121
Tăng trong kỳ	-	49.447.932.755	810.300.000	111.679.091	4.338.477.380	54.708.389.226
Mua trong kỳ	-	49.447.932.755	810.300.000	111.679.091	4.338.477.380	54.708.389.226
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	411.562.196
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	410.700.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	862.196
Số dư tại 30/06/2016	13.073.455.364	398.164.062.905	26.436.326.997	970.605.668	17.779.290.413	456.012.179.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	5.217.315.275	141.860.743.206	14.114.892.486	599.020.959	4.640.490.283	166.432.462.209
Tăng trong kỳ	312.760.888	16.647.131.078	1.321.166.958	61.851.263	648.569.972	18.991.480.159
Khấu hao trong kỳ	312.760.888	16.647.131.078	1.321.166.958	61.851.263	648.569.972	18.991.480.159
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	5.530.076.163	158.507.874.284	15.186.059.444	660.872.222	5.289.060.255	185.173.942.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	7.856.140.089	206.855.386.944	11.511.134.511	259.905.618	8.800.322.750	235.282.889.912
Tại 30/06/2016	7.543.379.201	239.656.188.621	11.250.267.553	309.733.446	12.490.230.158	270.838.236.783

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>222.132.853.035</u>	<u>222.132.853.035</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	7.321.925.498	7.321.925.498
Khấu hao trong kỳ	7.321.925.498	7.321.925.498
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>50.932.550.016</u>	<u>50.932.550.016</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 30/06/2016	<u>171.200.303.019</u>	<u>171.200.303.019</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	250.818.050.767	576.152.952	515.727.757	251.909.931.476
Tăng trong kỳ	-	81.050.220	-	81.050.220
Mua trong năm	-	81.050.220	-	81.050.220
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>250.818.050.767</u>	<u>657.203.172</u>	<u>515.727.757</u>	<u>251.990.981.696</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	464.919.164	338.114.888	5.544.537.163
Tăng trong kỳ	928.272.639	12.256.360	5.214.189	945.743.188
Khấu hao trong kỳ	928.272.639	12.256.360	5.214.189	945.743.188
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	<u>5.669.775.750</u>	<u>477.175.524</u>	<u>343.329.077</u>	<u>6.490.280.351</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>246.076.547.656</u>	<u>111.233.788</u>	<u>177.612.869</u>	<u>246.365.394.313</u>
Tại 31/03/2016	<u>245.148.275.017</u>	<u>180.027.648</u>	<u>172.398.680</u>	<u>245.500.701.345</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	2.272.768.000	159.525.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Chi phí xây dựng Resort Phú Quốc	17.736.094.398	7.959.093.008
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	25.645.583.702	864.873.884
Tổng	70.254.051.825	33.583.097.617

5.10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	178.248.297.168	172.436.192.850
Công ty Cổ phần khoáng sản Hải Đăng	30.798.157.900	30.751.993.613
Tổng	209.046.455.068	203.188.186.463

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần hạ tầng FCC	88.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư khác	3.354.250.000	
Tổng	91.354.250.000	64.000.000.000

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	15.147.237.769	13.307.417.038
Chi phí quảng cáo	54.883.790	
Chi phí sửa chữa	5.014.408.160	4.633.168.921
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	6.095.544.830	4.799.088.797
Chi phí phần mềm	641.740.072	25.083.330
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.373.611.111	1.731.944.444
Chi phí khác	597.393.902	1.803.519.545
Tổng	28.924.819.634	26.300.222.075

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	198.779.894.605	231.964.413.858
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	107.443.539.007	94.460.424.551
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	53.576.254.525	63.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	7.997.255.177	7.973.821.965
- Ngân hàng Vietinbank - CN Láng Hòa Lạc	60.855.000.000	
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	51.234.170.877	17.392.400.483
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Mỹ Đình	-	
- Vay khác	2.213.000.000	
Tổng	482.099.114.191	414.791.060.857

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	324.245.312	8.628.628.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.006.110.491	23.286.547.133
Thuế thu nhập cá nhân	2.847.868.001	783.711.093
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	7.989.381	7.517.408
Tổng	13.186.213.185	32.706.403.865

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích chi phí các công trình	135.830.453.782	202.260.998.223
Tổng	135.830.453.782	202.260.998.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	606.087.268	532.354.782
Bảo hiểm xã hội	1.698.941.177	158.094.758
Bảo hiểm y tế	244.610.826	26.736.258
Bảo hiểm thất nghiệp	176.223.383	11.882.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.566.150.349	40.230.345.226
<i>Phải trả Shanghai Harbour soft soil treatment engineering</i>	<i>7.182.994.000</i>	<i>7.154.000.000</i>
<i>Phải trả tổ hợp FCC</i>	<i>500.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Nhận tiền hộ Liên danh F-C-C</i>	<i>10.339.864.483</i>	<i>30.206.281.929</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>45.722.854.000</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.820.437.866</i>	<i>1.870.063.297</i>
Tổng	69.292.013.003	40.959.413.797

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	185.553.477.171	167.704.969.566
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	2.743.850.000	2.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	817.674.000	1.362.790.000
- Showa Leasing LTD	11.804.700.000	13.524.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	34.124.058.221	38.157.817.727
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	4.843.814.652	384.500.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	75.907.507.279	65.782.818.724
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	43.119.251.356	43.458.010.907
- Vay dài hạn khác	12.192.621.663	2.660.032.208
Phát hành trái phiếu	500.000.000.000	368.085.000.000
- Công ty Japan South East Asia Growth	327.500.000.000	195.585.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
- Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	32.500.000.000
- Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	116.490.422.787	117.719.899.976
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.628.443.357	29.069.334.730
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	13.417.979.430	14.996.565.246
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	64.444.000.000	73.654.000.000
Tổng	802.043.899.958	653.509.869.542

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	52.664.242.304	189.370.401.067	63.498.863.475	797.301.030.667
Tăng trong năm	-	-	10.231.911.721	154.647.348.089	155.706.491.915	320.585.751.725
Lợi nhuận sau thuế				154.612.348.089		154.612.348.089
Trích các quỹ			10.231.911.721			10.231.911.721
Tăng khác				35.000.000		35.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	122.157.056.094	-	122.157.056.094
Trích các quỹ				20.463.823.442		20.463.823.442
Chia cổ tức				45.722.854.000		45.722.854.000
Giảm khác				55.970.378.652		55.970.378.652
Số dư tại 31/12/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
Tăng trong kỳ	-	-	50.303.322.376	46.646.691.542	12.459.832.193	96.950.013.918
Lợi nhuận sau thuế				46.504.772.215		46.504.772.215
Trích các quỹ			50.303.322.376			50.303.322.376
Tăng khác						
				141.919.327		141.919.327
Giảm trong kỳ	-	-	-	121.579.400.205	-	121.579.400.205
Phân phối lợi nhuận				60.363.986.851		60.363.986.851
Chia cổ tức				45.722.854.000		45.722.854.000
Giảm khác				15.492.559.354		15.492.559.354
Số dư tại 30/06/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	113.199.476.401	146.927.984.399	231.665.187.583	751.894.984.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.463.823.442

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng	61.089.502.078	154.208.360.985
Doanh thu xây lắp	564.086.852.551	388.171.767.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.051.124.611	928.867.500
Tổng	644.227.479.240	543.308.995.625

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng bán	59.851.595.669	149.284.116.094
Giá vốn của hoạt động xây lắp	450.941.639.205	293.287.818.605
Giá vốn của dịch vụ	11.955.329.075	792.916.633
Tổng	522.748.563.949	443.364.851.332

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.896.913.966	1.778.928.385
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	776.421.111	78.545.518
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	446.936.752	472.459.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.154.347.040	18.949.240.000
Doanh thu tài chính khác	47.423.392.497	
Tổng	51.698.011.366	21.279.173.818

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	35.390.845.809	22.789.054.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	287.080.017	1.491.702.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.330.698	226.636.001
Chi phí tài chính khác	36.985.419.781	370.256.301
Tổng	72.694.676.305	24.877.649.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	771.107.909	21.321.683.210
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời		
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-	
Các khoản khác	2.061.925.151	683.531.681
Tổng	2.833.033.060	22.005.214.891

5.24 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	904.360.278	24.539.402.412
Chi phí khác	762.017.000	21.292.529.945
Tổng	904.360.278	24.539.402.412
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.928.672.782	(2.534.187.521)

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.227.843.259	7.374.856.696
Cộng	10.227.843.259	7.374.856.696

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	46.504.772.215	53.166.306.095
Lợi ích của cổ đông thiểu số	916.474.133	942.626.916
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.588.298.082	52.223.679.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.722.854	45.722.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	997	1.142

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng